



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2018/VSM

V/v CBTT & Giải trình lợi nhuận BCTC
Quý IV/2017

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM**

Mã chứng khoán: Chưa có

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2, tòa nhà Handico, số 34 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (043) 39447030

Fax: (043) 39447033

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Quốc Tuệ

Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà Handico, số 34 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (043) 39447030

Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Thực hiện việc công bố thông tin theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM xin báo cáo quý Cơ quan về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý IV/2017 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC như sau:

- *Kết quả kinh doanh Quý IV/2016*

Doanh thu hoạt động: 1.133.153.868 đồng.

Lợi nhuận sau thuế: -16.039.683.885 đồng

- *Kết quả kinh doanh Quý IV/2017*

Doanh thu thuần: 2.528.989.900 đồng.

Lợi nhuận sau thuế: -5.048.809.388 đồng

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2017 của Chúng tôi là số âm do và chênh lệch so với cùng kỳ năm trước là 10.990.874.497 đồng. Nguyên nhân là trong kỳ Chúng tôi ghi nhận khoản lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL là 4,78 tỷ đồng và chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL là 0,4 tỷ đồng.

Thông tin trên đã được chúng tôi đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/01/2018 tại địa chỉ:

<http://vsm.vn/VSMNews.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VSM;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM



PHẠM QUỐC TUỆ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31.12.2017	01.01.2017
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		168,351,138,304	163,538,737,081
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		150,199,172,652	124,050,992,662
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	94,784,923	130,285,378
1.1. Tiền	111.1		94,784,923	130,285,378
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5a	10,950,078,100	29,964,596,000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5b	100,000,000,000	40,000,000,000
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	5c		(21,794,773,700)
5. Các khoản phải thu	117	6	23,860,402,844	60,447,875,000
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		12,795,861,175	55,000,000,000
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		11,064,541,669	5,447,875,000
5.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		4,357,875,000	5,447,875,000
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		6,706,666,669	
6. Trả trước cho người bán	118	8	15,000,000,000	15,000,000,000
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		270,000,000	298,000,000
8. Các khoản phải thu khác	122	6	1,204,371,493	1,182,474,692
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7	(1,180,464,708)	(1,180,464,708)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		18,151,965,652	39,487,744,419
1. Tạm ứng	131	9	17,719,169,740	39,015,560,503
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10a	432,795,912	466,257,911
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			5,926,005
4. Tài sản ngắn hạn khác	137			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		491,125,373	1,963,273,879
I. Tài sản cố định	220		116,666,669	286,176,397
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12		4,231,938
- Nguyên giá	222		3,318,712,723	3,318,712,723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3,318,712,723)	(3,314,480,785)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	116,666,669	281,944,459
- Nguyên giá	228		5,339,533,184	5,339,533,184
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(5,222,866,515)	(5,057,588,725)
II. Tài sản dài hạn khác	250		374,458,704	1,677,097,482
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	11	202,874,751	202,874,751
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10b	171,583,953	111,818,943
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254			1,362,403,788
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		168,842,263,677	165,502,010,960

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31.12.2017	01.01.2017
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,120,255,651	1,760,088,793
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,120,255,651	1,760,088,793
1. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			18,224,000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			15,710,731
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	708,228,808	1,086,492,281
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	8,389,886	17,224,824
6. Phải trả người lao động	323		39,636,364	377,105,723
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		246,701,603	135,330,000
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		77,809,506	87,180,000
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		39,432,942	22,764,692
- Phải trả, phải nộp khác (338)	329A		39,417,942	86,001,831
- Phải trả, phải nộp khác - điều chỉnh (338882)	329B			63,256,889
- 13881	329C		15,000	15,000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		56,542	56,542
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		167,722,008,026	163,741,922,167
I. Vốn chủ sở hữu	410		167,722,008,026	163,741,922,167
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	200,000,000,000	200,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		200,000,000,000	200,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		87,438,309	87,438,309
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		374,602,410	374,602,410
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		141,430,149	141,430,149
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(32,881,462,842)	(36,861,548,701)
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(30,673,732,942)	(36,861,548,701)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(2,207,729,900)	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			167,722,008,026	163,741,922,167
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		168,842,263,677	165,502,010,960

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31.12.2017	01.01.2017
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		20,000,000	20,000,000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		6,143,700,000	55,785,900,000
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		100,000,000,000	40,000,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021			229,365,920,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1			229,316,920,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			49,000,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			72,613,850,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			72,613,850,000
<i>Đồng Việt Nam</i>				
3. Tiền gửi của khách hàng	026			443,633,303
3.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027			420,908,784
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1			420,908,784
3.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			20,927,955
3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			1,796,564
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			1,796,564
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029			
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030			443,577,779
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1			443,577,779
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031			
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1			
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			55,524

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

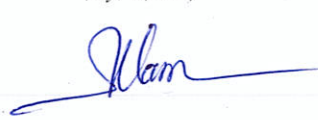
(Ký, họ tên)



Lê Bích Thủy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Vân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hình

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý IV Năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01				5,100,000	
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1					
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2				5,100,000	
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	30	2,044,444,445	481,666,661	6,706,666,669	5,980,694,439
1.3. Doanh thu môi giới chứng khoán	06			27,497,661	10,210,413	190,312,977
1.4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09			44,898,637	39,630,180	79,164,459
1.5. Doanh thu hoạt động tư vấn	10		484,545,455	579,090,909	554,545,455	894,090,909
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		2,528,989,900	1,133,153,868	7,316,152,717	7,144,262,784
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	30	5,182,750,800	91,601,700	30,307,432,800	91,601,700
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		4,780,873,200	91,601,700	16,096,946,600	91,601,700
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		401,877,600		14,210,486,200	
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			15,000,000,000		15,000,000,000
2.3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24			(67,624,800)	(21,794,773,700)	21,884,455,122
2.4. Chi phí hoạt động tự doanh	26		5,763,012		32,258,760	
2.5. Chi phí môi giới chứng khoán	27			208,463,203	73,848,594	1,081,165,701
2.6. Chi phí lưu ký chứng khoán	30			58,274,814	54,521,691	203,307,946
2.7. Chi phí hoạt động tư vấn	31		489,441,795	514,536,898	489,441,795	946,705,663
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		5,677,955,607	15,805,251,815	9,162,729,940	39,207,236,132
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
3.1. Doanh thu, dự thu có tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42	31	285,516	75,193,423	33,219,654	87,066,833
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		285,516	75,193,423	33,219,654	87,066,833
IV. CHI PHÍ TẠI CHÍNH						
4.2. Chi phí lãi vay	52		2,474,696		12,224,437	
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		2,474,696		12,224,437	
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	62	32	1,896,374,792	1,452,789,231	6,166,587,316	5,602,215,918
VI. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	70		(5,047,529,679)	(16,049,693,755)	(7,992,169,322)	(37,578,122,433)
6.1. Thu nhập khác	71		7,720	24,245,080	7,721	24,545,080
6.2. Chi phí khác	72	34	1,287,429	14,235,210	25,408,840	25,430,057
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(1,279,709)	10,009,870	(25,401,119)	(884,977)
VII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(5,048,809,388)	(16,039,683,885)	(8,017,570,441)	(37,579,007,410)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(4,646,931,788)	(16,039,683,885)	6,187,815,759	(37,579,007,410)
+ Lợi nhuận đã thực hiện	9a		(4,646,931,788)	(16,039,683,885)	6,187,815,759	(37,579,007,410)
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành	9b		(401,877,600)		(14,205,386,200)	
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
VIII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
IX. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(5,048,809,388)	(16,039,683,885)	(8,017,570,441)	(37,579,007,410)
9.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(5,048,809,388)	(16,039,683,885)	(8,017,570,441)	(37,579,007,410)
X. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
10.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(252)	(802)	(401)	(1,879)
10.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Vân

NGƯỜI LẬP PHIẾU

(Ký, họ tên)



Lê Bích Thủy

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: ...IV... Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cả năm 2017	Cả năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(70,000,000,000)	(40,000,000,000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		52,869,500,000	1,859,000,000
3. Tiền lãi đã thu	05		1,090,000,000	5,888,531,904
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06			
4. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(3,345,617,638)	(623,899,799)
5. Tiền chi trả cho người lao động	08		(2,859,131,688)	(2,254,198,114)
6. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(42,425,650)	(267,436,037)
7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		87,102,481,550	144,319,847,443
8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(64,851,985,962)	(108,976,086,554)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(37,179,388)	(54,241,157)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24			
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		1,678,933	1,463,764
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,678,933	1,463,764
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32			
3. Tiền vay gốc	33			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	38			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(35,500,455)	(52,777,393)
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		130,285,378	183,062,771
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		130,285,378	183,062,771
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		94,784,923	130,285,378
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		94,784,923	130,285,378

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cả năm 2017	Cả năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1,633,091,497	65,285,446,980
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2,078,424,901)	(69,165,509,272)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ			(445,333,404)	(3,880,062,292)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		445,333,404	6,100,957,635
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	31		445,333,404	6,100,957,635
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	32		420,908,784	6,025,982,505
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		1,700,101	36,884,495
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		1,796,564	37,090,613
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		20,927,955	1,000,022
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40			2,220,565,343
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	41			2,042,134,299
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	42			1,800,237,478
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43			78,660,511
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			163,236,310
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45			178,431,044
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46			
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Lập Ngày 19 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Lê Bích Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Vân

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tài Hình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm 2016		Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016		Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017		Năm 2016	
		I	2	Tăng 3	Giảm 4	Tăng 5	Giảm 6	Năm 2016	Năm 2017
I. Biến động vốn chủ sở hữu	A								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	201,330,578,136	163,741,922,167	6,479,232,332	44,067,888,301	31,441,503,485	27,461,417,626	191,617,667,917	168,246,644,522
1.1. Vốn pháp định		200,000,000,000	200,000,000,000					200,000,000,000	200,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung		200,000,000,000	200,000,000,000					200,000,000,000	200,000,000,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		87,438,309	87,438,309					87,438,309	87,438,309
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		374,602,410	374,602,410					374,602,410	374,602,410
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		141,430,149	141,430,149					141,430,149	141,430,149
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	VIII	727,107,268	(36,861,548,701)	6,479,232,332	44,067,888,301	31,441,503,485	27,461,417,626	(36,861,548,701)	(32,881,462,842)
8. Lợi nhuận chưa phân phối		727,107,268	(36,861,548,701)	1,422,237,332	39,011,193,301	19,443,847,185	13,256,031,426	(36,861,548,701)	(30,673,732,942)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện				5,056,995,000	5,056,695,000	11,997,656,300	14,205,386,200		(2,207,729,900)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện				6,479,232,332	44,067,888,301	31,441,503,485	27,461,417,626	163,741,922,167	167,722,008,026
Tổng cộng		201,330,578,136	163,741,922,167	6,479,232,332	44,067,888,301	31,441,503,485	27,461,417,626	163,741,922,167	167,722,008,026

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Lê Bích Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Vân

Lập Ngày 19 tháng 01 năm 2018

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01.01.2017 đến 31.12.2017

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Phát, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/UBCK - GP ngày 03 tháng 12 năm 2007, được điều chỉnh theo các Giấy phép điều chỉnh số 269/UBCK - GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 19/10/2009 về đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Stock Mart Việt Nam; Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 02/08/2011 về đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM; và Giấy phép điều chỉnh số 63/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán ngày 28/11/2011 về tăng vốn điều lệ từ 135.000.000.000 VND lên 200.000.000.000 VND.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà Handico, số 34 Hai Bà Trưng, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành năm 2007 và được thay thế bởi Điều lệ ban hành ngày 16/03/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 200 tỷ đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: nghiệp vụ môi giới chứng khoán, nghiệp vụ tự doanh chứng khoán, nghiệp vụ tư vấn chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2017, giá trị các cổ phiếu do Công ty nắm giữ (KSA, KHL, KSK) sụt giảm mạnh so với giá mua ban đầu. Theo đó, Công ty đã ghi nhận khoản lỗ chưa thực hiện do suy giảm tài sản tài chính trong kì báo cáo với số tiền 2.4 tỷ trên Báo cáo Quý IV năm 2017.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và

- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) Nguyên tắc dự phòng giảm giá tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ căn cứ trên số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 05 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo Kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) của Công ty.

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo Kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.11 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM bao gồm: cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty (FVTPL) được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.12 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.13 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính của Công ty là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.15 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KÌ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kì	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kì
		VND
Của Công ty Chứng khoán	3,728,910	7,799,655,600
- Cổ phiếu	3,728,910	7,799,655,600
	3,728,910	7,799,655,600

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	21,730,564	11,702,004
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty (*)	73,054,359	97,497,225
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		21,086,149
	94,784,923	130,285,378

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	3,157,808,000	762,681,000	29,964,596,000	8,169,822,300
- CP KHL:	88,310,000	22,500,000	88,310,000	36,000,000
- CP KSK:	3,000,000	1,950,000	3,000,000	1,650,000
- CP KSA:	3,066,498,000	738,231,000	29,873,286,000	8,132,172,300
	3,157,808,000	762,681,000	29,964,596,000	8,169,822,300

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trái phiếu	100,000,000,000	40,000,000,000
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kỹ thuật Thương mại Phú Hòa (*)	100,000,000,000	40,000,000,000
	100,000,000,000	40,000,000,000

(*) Trái phiếu của Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kỹ thuật Thương mại Phú Hòa được mua lại theo các Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01TP/2016/PH-VSM ngày 29/12/2016; số 01TP/2017/PH-VSM ngày 10/4/2017 và số 02TP/2017/PH-VSM ngày 20/4/2017. Mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu; Kỳ hạn 05 năm, ngày phát hành là ngày 29/12/2016, đáo hạn ngày 28/12/2021; Tổng giá mua trái phiếu là 100 tỷ đồng; Lãi suất trái phiếu là 8,0%/năm. Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương mua trái phiếu này tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 29.12/2016/NQ-HĐQT ngày 29/12/2016; số 10.04/2017/NQ-HĐQT ngày 10/4/2017 và số 20.04/2017/NQ-HĐQT ngày 20/4/2017.

c) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (*)

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	3,157,808,000	29,964,596,000	762,681,000	8,169,822,300	(2,395,127,000)	(21,794,773,700)	762,681,000	8,169,822,300
Cổ phiếu niêm yết	3,157,808,000	29,964,596,000	762,681,000	8,169,822,300	(2,395,127,000)	(21,794,773,700)	762,681,000	8,169,822,300
- KHL	88,310,000	88,310,000	22,500,000	36,000,000	(65,810,000)	(52,310,000)	22,500,000	36,000,000
- KSK	3,000,000	3,000,000	1,950,000	1,650,000	(1,050,000)	(1,350,000)	1,950,000	1,650,000
- KSA	3,066,498,000	29,873,286,000	738,231,000	8,132,172,300	(2,328,267,000)	(21,741,113,700)	738,231,000	8,132,172,300
Cổ phiếu chưa niêm yết								
- Cổ phiếu Thanh Bình	10,000,000,000		10,000,000,000	-	-	-	10,000,000,000	-
HTM	100,000,000,000	40,000,000,000	100,000,000,000	40,000,000,000	-	-	100,000,000,000	40,000,000,000
Trái phiếu	100,000,000,000	40,000,000,000	100,000,000,000	40,000,000,000	-	-	100,000,000,000	40,000,000,000
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kỹ thuật Thương mại Phú Hòa	100,000,000,000	40,000,000,000	100,000,000,000	40,000,000,000	-	-	100,000,000,000	40,000,000,000
	113,157,808,000	69,964,596,000	110,762,681,000	48,169,822,300	(2,395,127,000)	(21,794,773,700)	110,762,681,000	48,169,822,300

- Giá trị hợp lý tại ngày 01/01/2017 chỉ được tính toán cho mục đích trình bày theo quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC và Thông tư số 210/2014/TT-BTC mà không được ghi nhận vào Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

- Công ty không thực hiện việc trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào trái phiếu chưa niêm yết do không có cơ sở xác định giá thị trường của các chứng khoán này cũng như không nhận thấy các bằng chứng suy giảm khả năng thu hồi.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
- <i>Phải thu gốc trái phiếu đến hạn của Công ty Cổ phần Phương Trung (*)</i>	23,860,402,844	60,447,875,000
- <i>Phải thu lãi trái phiếu đến hạn của Công ty Cổ phần Phương Trung (*)</i>	12,795,000,000	55,000,000,000
- <i>Dự thu Trái phiếu Phú Hòa</i>	4,357,875,000	5,447,875,000
- <i>Phải thu khác</i>	6,706,666,669	
	861,175	
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	270,000,000	298,000,000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Hưng Long	58,000,000	88,000,000
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Hòa Bình		70,000,000
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Màu	73,000,000	49,000,000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận	71,000,000	48,000,000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai	8,000,000	43,000,000
- Công ty Cổ phần Hồng Dương Việt Nam	60,000,000	
- <i>Phải thu đối tượng khác</i>		
Phải thu khác		
- Ông Đinh Văn Tạo	1,204,371,493	1,182,474,692
- Công ty Cổ phần Truyền thông Thời đại	108,228,636	108,228,636
- Các đối tượng khác	104,400,000	104,400,000
	991,742,857	969,846,056
	25,334,774,337	61,928,349,692

7 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Năm nay				31.12.2016	
	Giá trị phải thu khó đòi	Số trích lập		Số hoàn nhập		
		trong năm	trong năm	trong năm		trong năm
	VND	VND	VND	VND	VND	
- Công ty Cổ phần Truyền thông Thời đại	104,400,000	(104,400,000)	-	-	(104,400,000)	
- Công ty TNHH Hợp Nhất	45,000,000	(45,000,000)	-	-	(45,000,000)	
- Phải thu lãi và gốc từ hợp đồng hợp tác đầu tư quá hạn	108,228,636	(108,228,636)	-	-	(108,228,636)	
- Các khoản phải thu khác	922,836,072	(922,836,072)	-	-	(922,836,072)	
	1,180,464,708	(1,180,464,708)	-	-	(1,180,464,708)	

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ứng trước cho nhà cung cấp	15,000,000,000	15,003,000,000
- Bà Phạm Thị Hinh (*)	15,000,000,000	15,000,000,000
- Các đối tượng khác	-	3,000,000
	15,000,000,000	15,003,000,000

(*) Khoản tiền trả trước cho bà Phạm Thị Hinh để mua lại khu đất tại địa chỉ Thôn 3, xã Thịnh Hưng, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái thuộc sở hữu của bà Phạm Thị Hinh. Mục đích mua đất là để mở chi nhánh/văn phòng đại diện của Công ty tại Yên Bái theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 25/12/2016/VSM-HĐQT ngày 26/12/2016. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa hoàn thành các thủ tục ký kết hợp đồng mua bán đất nêu trên và các thủ tục sang tên, chuyển giao quyền sử dụng đất vẫn chưa được hoàn thành.

9 . TẠM ỨNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Bà Phạm Thị Hằng (i)	1,780,000,000	10,000,000,000
Bà Phạm Thị Hinh (ii)	2,139,567,104	8,815,610,000
Ông Lê Hữu Lộc (iii)	2,975,500,000	5,000,000,000
Ông Lâm Hoàng Giang (iv)	-	10,000,000,000
Ông Phạm Xuân Ái (v)	5,222,000,000	5,000,000,000
Các cá nhân khác	4,767,255,586	199,950,503
	16,884,322,690	39,015,560,503

- (i) Theo Nghị quyết số 18.11.3/2016/VSM-HĐQT ngày 18/11/2016, Hội đồng Quản trị Công ty ủy quyền cho bà Phạm Thị Hằng trong hạn mức 20 tỷ đồng để tiếp tục thực hiện các thủ tục liên quan đến việc mua 3.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Ô tô Đông Hà. Khoản tạm ứng được đảm bảo khả năng thu hồi bằng 5.397.500 cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM mà bà Phạm Thị Hằng đang nắm giữ. Thời hạn hoàn ứng là 90 ngày kể từ ngày tạm ứng.
- (ii) Theo Nghị quyết số 18.11.1/2016/VSM-HĐQT ngày 18/11/2016, Hội đồng Quản trị Công ty ủy quyền cho bà Phạm Thị Hinh trong hạn mức 10 tỷ đồng để tiếp tục thực hiện các thủ tục liên quan đến việc mua 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghiệp Khai khoáng. Khoản tạm ứng được đảm bảo khả năng thu hồi bằng 1.118.000 cổ phiếu KHB, 2.189.450 cổ phiếu KSG và 1.220.000 cổ phiếu KSA thuộc sở hữu của bà Phạm Thị Hinh đang lưu ký tại Công ty và/hoặc 5.395.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM mà bà Phạm Thị Hinh đang nắm giữ. Thời hạn hoàn ứng là 90 ngày kể từ ngày tạm ứng.
- (iii) Theo Nghị quyết số 18.11.4/2016/VSM-HĐQT ngày 18/11/2016, Hội đồng Quản trị Công ty ủy quyền cho ông Lê Hữu Lộc trong hạn mức 7 tỷ đồng để tiếp tục thực hiện các thủ tục liên quan đến việc mua 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái. Khoản tạm ứng được đảm bảo khả năng thu hồi bằng 1.120.500 cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM mà ông Lê Hữu Lộc làm đại diện nắm giữ. Thời hạn hoàn ứng là 90 ngày kể từ ngày tạm ứng.

- (iv) Theo Nghị quyết số 18.11.2/2016/VSM-HĐQT ngày 18/11/2016, Hội đồng Quản trị Công ty ủy quyền cho ông Lâm Hoàng Giang trong hạn mức 15 tỷ đồng để tiếp tục thực hiện các thủ tục liên quan đến việc mua 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành. Khoản tạm ứng được đảm bảo khả năng thu hồi bằng 2.609.500 cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM mà ông Lâm Hoàng Giang đang nắm giữ. Thời hạn hoàn ứng là 90 ngày kể từ ngày tạm ứng.
- (v) Theo Nghị quyết số 01.12/2016/VSM-HĐQT ngày 01/12/2016, Hội đồng Quản trị Công ty ủy quyền cho ông Phạm Xuân Ái trong hạn mức 5 tỷ đồng để tiếp tục thực hiện các thủ tục liên quan đến việc thuê/mua bất động sản để làm chi nhánh/văn phòng đại diện của Công ty. Khoản tạm ứng không có tài sản đảm bảo. Thời hạn hoàn ứng là 90 ngày kể từ ngày tạm ứng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	427,109,760	427,089,510
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5,686,152	39,168,401
	<u>432,795,912</u>	<u>466,257,911</u>

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	171,583,953	111,818,943
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ		-
Chi phí thực hiện các hợp đồng tư vấn dở dang		-
Chi phí trả trước dài hạn khác		-
	<u>171,583,953</u>	<u>111,818,943</u>

11 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	192,874,751	192,874,751
Đặt cọc taxi Mai Linh	10,000,000	10,000,000
	<u>202,874,751</u>	<u>202,874,751</u>

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	30,470,000	3,288,242,723	3,318,712,723
Tại ngày 30/9/2017	30,470,000	3,288,242,723	3,318,712,723
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	26,238,062	3,288,242,723	3,314,480,785
Khấu hao trong kì	4,231,938	-	4,231,938
Tại ngày 30/9/2017	30,470,000	3,288,242,723	3,318,712,723
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
Tại ngày 01/01/2017	4,231,938	-	4,231,938
Tại ngày 30/9/2017	-	-	-

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kì đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.318.712.723 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính, phần mềm giao dịch với tổng nguyên giá là 5.339.533.184 VND; Giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm ngày 01/01/2017 là 5.057.588.725 VND, khấu hao trong kì là 169.509.728 VND. Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kì còn lại là: 116.666.669 VND, đã hết khấu hao còn sử dụng là 5.222.866.515 VND.

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	-	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	-	869,423,077
Tiền lãi phân bổ trong kì	-	372,980,711
Số dư cuối kì	-	1,362,403,788

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2017	Số vay trong kì	Số trả trong kì	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Vay đối tượng khác	-	2,539,810,776	2,539,810,776	-
(*):	-	2,539,810,776	2,539,810,776	-
	-	2,539,810,776	2,539,810,776	-

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(*) Khoản ứng trước tiền bán CK KSA tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime.

16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán		759,800
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán		14,950,931
	<u>-</u>	<u>15,710,731</u>

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội (Handico)	324,407,402	751,686,404
Công ty Cổ phần Công nghệ Tin học và Dịch vụ Goline	125,000,000	125,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư WB - CAP	132,000,000	132,000,000
Phải trả các đối tượng khác	126,821,406	77,805,877
	<u>708,228,808</u>	<u>1,086,492,281</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	5,081,711	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	3,308,175	17,224,824
	<u>8,389,886</u>	<u>17,224,824</u>

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng, điện, nước, cước viễn thông	17,809,506	45,180,000
Chi phí phải trả khác	60,000,000	42,000,000
	<u>77,809,506</u>	<u>87,180,000</u>

20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/9/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Bà Phạm Thị Hinh	26.97%	53,950,000,000	14.40%	28,800,000,000
Bà Phạm Thị Hằng	26.99%	53,975,000,000	26.99%	53,975,000,000
Bà Trần Thị Hạnh	14.40%	28,800,000,000	14.40%	28,800,000,000
Ông Lâm Hoàng Giang	13.05%	26,095,000,000	13.05%	26,095,000,000
Ông Hoàng Đình Kế	0.00%	-	12.57%	25,150,000,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	7.25%	14,500,000,000	7.25%	14,500,000,000
Ông Phạm Quốc Tuệ	5.74%	11,475,000,000	5.74%	11,475,000,000
Công ty Cổ phần Phương Trung	5.60%	11,205,000,000	5.60%	11,205,000,000
	100%	200,000,000,000	100%	200,000,000,000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(30,673,732,942)	(36,861,548,701)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(2,207,729,900)	-
	(32,881,462,842)	(36,861,548,701)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	200,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kì</i>	200,000,000,000	200,000,000,000
- <i>Vốn góp cuối kì</i>	200,000,000,000	200,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	20,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
21 . CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY		
Loại <= 1 năm	6,143,700,000	55,785,900,000
	<u>6,143,700,000</u>	<u>55,785,900,000</u>
22 . CHỨNG KHOÁN CHƯA NIÊM YẾT CHƯA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY		
Loại <= 1 năm	100,000,000,000	40,000,000,000
	<u>100,000,000,000</u>	<u>40,000,000,000</u>
23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6,143,700,000	55,785,900,000
	<u>6,143,700,000</u>	<u>55,785,900,000</u>
24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY		
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	100,000,000,000	40,000,000,000
	<u>100,000,000,000</u>	<u>40,000,000,000</u>
25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	-	229,316,920,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	49,000,000
	<u>-</u>	<u>229,365,920,000</u>
26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	72,613,850,000
	<u>-</u>	<u>72,613,850,000</u>

27 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	-	443,633,303
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	420,908,784
<i>1.1. Nhà đầu tư trong nước</i>	-	420,908,784
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	20,927,955
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	1,796,564
1. Nhà đầu tư trong nước	-	1,796,564
	<u>-</u>	<u>443,633,303</u>

28 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	443,577,779
<i>1.1. Nhà đầu tư trong nước</i>	-	443,577,779
	<u>-</u>	<u>443,577,779</u>

29 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GÓC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, góc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	-	55,524
	<u>-</u>	<u>55,524</u>

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý IV năm 2017</u>	<u>Quý IV năm 2016</u>
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	285,516	75,193,423
	<u>285,516</u>	<u>75,193,423</u>

31 . THU NHẬP

a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
	VND	VND
Lãi TP Phú Hòa/Lãi TP Phương Trung	2,044,444,445	481,666,661
	2,044,444,445	481,666,661

b) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán		Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn		Lãi, lỗ bán chứng khoán kì nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán kì trước	
		VND		VND		VND	Lãi	VND	Lãi	VND
Cổ phiếu niêm yết			2,239,126,800		7,020,000,000		-		-	
- Sàn TP. Hồ Chí Minh							-		-	
+ KSA	1,300,000		2,239,126,800		7,020,000,000		-	4,780,873,200	-	
	1,300,000		2,239,126,800		7,020,000,000		-	4,780,873,200	-	

15/12/2017

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	865,031,819	634,518,182
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	80,023,000	68,288,000
Chi phí vật tư văn phòng		
Chi phí công cụ, dụng cụ	161,278,765	12,569,669
Chi phí khấu hao TSCĐ	29,166,666	52,539,165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	732,774,542	667,074,215
Chi phí khác	28,100,000	17,800,000
	1,896,374,792	1,452,789,231

33 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
	VND	VND
Thu nhập khác	7,720	24,245,080
Chi phí khác	1,287,429	14,235,210
Cộng kết quả hoạt động khác	(1,279,709)	10,009,870

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5,048,809,388)	(16,039,683,885)
Tổng thu nhập tính thuế	(5,048,809,388)	(16,039,683,885)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(5,048,809,388)	(16,039,683,885)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5,048,809,388)	(16,039,683,885)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kì	20,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(252)	(802)



Lê Bích Thủy
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018